ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 98 /QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 10 tháng 02 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách tỉnh Kon Tum năm 2017

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị Quyết số 70/2014/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum khóa XI, kỳ họp thứ 3 về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Xét đề nghị Sở Tài chính tại Công văn số 244/STC-QLNS ngày 25/01/2017 về việc đề nghị công bố công khai dự toán ngân sách tỉnh Kon Tum năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách tỉnh Kon Tum năm 2017 *(theo các biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh;
- Toà án Nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Biểu mẫu kèm theo số liệu công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Kon Tum

1/ Mẫu số 10/CKTC-NSĐP: Cân đối dự toán NSĐP năm 2017

2/ Mẫu số 11/CKTC-NSĐP: Cân đối dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách của huyện, thành phố năm 2017

3/ Mẫu số 12/CKTC-NSĐP: Dự toán thu NSNN năm 2017

4/ Mẫu số 13/CKTC-NSĐP: Dự toán chi NSĐP năm 2017

5/ Mẫu số 14/CKTC-NSĐP: Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2017

6/ Mẫu số 15/CKTC-NSĐP: Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh năm 2017

7/ Mẫu số 16A/CKTC-NSĐP: Dự toán chi đầu tư XDCB của ngân sách địa phương năm 2017

8/ Mẫu số 17/CKTC-NSĐP: Dự toán chi ngân sách cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu nhiệm vụ khác do địa phương thực hiện năm 2017.

9/ Mẫu số 18/CKTC-NSĐP: Dự toán thu, chi ngân sách của các huyện, thành phố năm 2017

10/ Mẫu số 19/CKTC-NSĐP: Tỷ lệ % phân chia các khoản thu cho ngân sách huyện, thành phố năm 2017

11/ Mẫu số 20/CKTC-NSĐP: Tỷ lệ % phân chia các khoản thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2017

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số : 10/CKTC-NSĐP

UBND TỈNH KONTUM

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND, ngày 10 /02/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
	Phần I: Thu NSNN	**1.848.000**
A	**Tổng số thu NSNN trên địa bàn**	**1.817.000**
1	Thu nội địa	1.727.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	90.000
B	**Ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách**	**31.000**
1	Viện phí	16.000
2	Học phí	15.000
	Phần II: Thu ngân sách địa phương	**5.318.534**
A	**Các khoản thu ngân sách địa phương (I+II)**	**5.287.534**
I	**Thu cân đối ngân sách**	**4.604.771**
-	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	1.604.785
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.999.986
II	**Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương**	**682.763**
1	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	334.237
-	Đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	171.975
-	Đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	162.262
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	15.470
3	Chương trình MTQG	333.056
B	**Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS theo chế độ**	**31.000**
1	Học phí	16.000
2	Ghi thu viện trợ, huy động đóng góp	15.000
	Phần III: Chi ngân sách địa phương	**5.318.534**
A	**Chi ngân sách địa phương**	**5.287.534**
A1	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**4.604.771**
1	Chi đầu tư phát triển	686.220
2	Chi thường xuyên	3.818.591
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
4	Dự phòng (đối với dự toán)	91.960
5	Chi nguồn tăng thu so dự toán Trung ương giao	7.000
A2	**Chi nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu**	**682.763**
B	**Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS theo chế độ**	**31.000**

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

UBND TỈNH KON TUM

Mẫu số 11/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 08 /QĐ-UBND ngày 10 / 02/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**2.811.798**
1	**Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp** (Các khoản thu cố định và điều tiết)	883.883
2	**Thu bổ sung từ ngân sách trung ương**	**1.904.205**
	- Thu bổ sung cân đối	1.221.442
	- Thu bổ sung có mục tiêu	682.763
3	**Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước**	**23.710**
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**2.811.798**
1	**Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp**	**2.105.325**
2	**Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương**	**682.763**
	- Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư	334.237
	- Bổ sung vốn sự nghiệp theo mục tiêu cụ thể	15.470
	- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG	333.056
3	**Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước**	**23.710**
	- Học phí	8.710
	- Huy động đóng góp, viện trợ	15.000
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ (Bao gồm: Ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)**	
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố**	**2.724.456**
1	**Thu ngân sách hưởng theo phân cấp (Các khoản thu cố định và điều tiết)**	720.902
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.996.264**
a	Bổ sung cân đối ngân sách	1.778.544
b	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	217.720
3	**Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước**	**7.290**
II	**Chi ngân sách huyện, thành phố**	**2.724.456**
1	**Chi cân đối ngân sách**	720.902
2	**Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	1.996.264
	- Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh	1.778.544
	- Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	217.720
3	**Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước**	**7.290**
	- Học phí	7.290

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số: 12/CKTC-NSĐP

UBND TỈNH KONTUM

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND, ngày 10 /02/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
	PHẦN I: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.848.000**
A	**Thu NSNN trên địa bàn (I+II)**	**1.817.000**
I	**Thu từ SXKD trong nước**	**1.727.000**
**	*Thu loại trừ tiền sử dụng đất*	*1.617.000*
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý	543.500
	Thuế giá trị gia tăng	276.500
	Thuế thu nhập D.N	6.000
	Thuế Tài nguyên	261.000
	Thu hồi vốn, thu khác	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	18.800
	Thuế giá trị gia tăng	11.400
	Thuế thu nhập D.N	5.200
	Thuế TTĐB hàng nội địa	
	Thuế Tài nguyên	2.200
	Thu hồi vốn, thu khác	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.000
	Thuế giá trị gia tăng	10.500
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500
	Thuế tài nguyên	
	Thu khác	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	543.200
	Thuế giá trị gia tăng	452.100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000
	Thuế TTĐB hàng nội địa	1.700
	Thuế tài nguyên	66.400
	Thu khác ngoài quốc doanh	
5	Lệ phí trước bạ	67.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	400
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	2.600
8	Thuế thu nhập cá nhân	68.500
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	153.000
10	Thu phí và lệ phí	47.000
	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện thu	*4.000*
	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu	*43.000*
11	Thu tiền sử dụng đất	110.000

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
	Từ nguồn sử dụng đất	40.000
	Từ dự án khai thác quỹ đất	70.000
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	17.000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200
14	Thu khác ngân sách	54.800
	Trong đó thu khác ngân sách trung ương	*21.800*
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000
	Giấy phép do trung ương cấp	*450*
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.000
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	70.000
II	**Thu thuế XNK và VAT hàng NK**	**90.000**
	Tr.đó: Thuế xuất nhập khẩu và TTĐB hàng NK	8.000
B	**Ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách**	**31.000**
1	Học phí	16.000
2	Ghi thu viện trợ, huy động đóng góp	15.000
	PHẦN II: THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
A	**Các khoản thu ngân sách địa phương (I+II)**	**5.287.534**
I	**Thu cân đối ngân sách địa phương**	**4.604.771**
1	Thu cố định và điều tiết	1.604.785
1.1	Ngân sách cấp tỉnh	883.883
1.2	Ngân sách cấp huyện	720.902
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.999.986
II	**Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương**	**682.763**
1	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	334.237
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	15.470
3	Chương trình MTQG	333.056
B	**Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS theo chế độ**	**31.000**
1	Học phí	16.000
2	Ghi thu viện trợ, huy động đóng góp	15.000
	Tổng cộng (A+B)	**5.318.534**

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

UBND TỈNH KON TUM

Mẫu số 13/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND ngày 10/ 2 /2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán NSĐP 2017
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**4.604.771**
1	Chi đầu tư phát triển	686.220
2	Chi thường xuyên	3.818.591
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.723.291
	- Chi khoa học, công nghệ	14.390
3	Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính	1.000
4	Dự phòng (đối với dự toán)	91.960
5	Chi nguồn tăng thu so dự toán Trung ương giao	7.000
-	50 % tăng thu cân đối lương	3.500
-	Chi tăng cường hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y	3.500
B	**Chi Trung ương bổ sung có mục tiêu**	**682.763**
C	**Ghi thu - Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**31.000**
	- Học phí	16.000
	- Huy động đóng góp, viện trợ	15.000
	Tổng cộng (A+B+C)	**5.318.534**

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

UBND TỈNH KON TUM

Mẫu số 14/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND ngày 10 / 2 /2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
A	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**2.788.088**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**373.803**
1	Vốn trong nước	278.920
2	Chi nguồn thu sử dụng đất	52.430
3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	42.453
II	**Chi thường xuyên**	**1.463.782**
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	350.318
2	Chi sự nghiệp khoa học CN	14.390
3	Chi sự nghiệp môi trường	3.933
4	Chi trợ giá hàng chính sách	
5	Chi sự nghiệp kinh tế	171.116
6	Chi sự nghiệp y tế	479.295
7	Chi sự nghiệp văn hoá	30.317
9	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	7.825
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	11.396
10	Chi đảm bảo xã hội	26.540
11	Chi quản lý hành chính	293.115
12	Chi an ninh, quốc phòng	43.323
13	Chi khác ngân sách	18.950
14	Các khoản thường xuyên khác	13.264
III	**Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính**	**1.000**
IV	**Dự phòng**	**42.020**
V	**Chi nguồn giao tăng thu so dự toán trung ương**	**7.000**
-	50 % tăng thu cân đối lương	3.500
-	Chi tăng cường hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y	3.500
VI	**Chi nhiệm vụ TW bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể**	**682.763**
VII	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**217.720**
B	**Ghi thu - Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**23.710**
	- Học phí	8.710
	- Huy động đóng góp, viện trợ	15.000
	TỔNG CỘNG (A + B)	**2.811.798**

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

UBND TỈNH KON TUM

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THUỘC UBND TỈNH ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Bao gồm							Chi dự phòng, quỹ dự trữ tài chính, tăng thu so BTC giao	Chi bổ sung có mục tiêu nguồn Trung ương	Trong đó		Ghi Thu - Ghi Chi qua NSNN	Trong đó	
			Tổng số	Cân đối NSĐP	Trong đó			Chi sự nghiệp	Trong đó			Quản lý hành chính	AN&QP và các khoản chi khác				Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư	CT MTQG, sự nghiệp		Hoạt động đóng góp, viện trợ	Chi phí
					Giáo dục - Đào tạo, DN	Khoa học Công nghệ			SN kinh tế	SN GD -ĐT, DN	SN khác										
1	2	3=4+9+13+18	4=5+6	5	7	8	9=10+11+12	10	10a	10b	10c	11	12		13=14+15		14	15	16=17+18	17	18
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	3,811,798	552,679	552,679	75,207	200	1,342,635	1,108,786	188,797	349,419	570,570	233,468	107,381	50,829	682,763	334,237	348,526	23,710	6,710	17,000
A1	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TUYỂN TỈNH	2,459,321	393,776	393,776	15,500	200	1,463,782	1,073,880	134,822	343,148	595,910	294,111	105,791	-	682,763	334,237	348,526	-	-	-
I	Đơn vị dự toán toàn ngành	1,437,572	224,665	224,665	15,500	-	1,202,687	1,014,787	139,429	321,244	554,834	187,900	-	-	240	-	240	-	-	-
1	Sở NN và PT nông thôn	191,828	39,493	39,493	-	-	152,335	90,836	90,836	-	-	61,499	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi quản lý hành chính	61,499	-	-			61,499	-	-	-	-	61,499	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi sự nghiệp nông nghiệp	30,503	-	-			30,503	30,503	30,503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	37,574	-	-			37,574	37,574	37,574	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Sự nghiệp thuỷ lợi	22,759	-	-			22,759	22,759	22,759	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Chi ĐTPT	39,493	39,493	39,493																
2	Sở GTVT và các đơn vị trực thuộc	46,184	27,581	27,581	-	-	28,523	18,036	18,036	-	-	4,487	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi quản lý hành chính	4,487	-	-			4,487	-	-	-	-	4,487	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chi ĐTPT	27,581	27,581	27,581																
2.3	Chi sự nghiệp giao thông	18,036	-	-			18,036	18,036	18,036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	7,378	-	-	-	-	7,378	3,380	3,380	-	-	4,078	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi quản lý hành chính	4,078	-	-			4,078	-	-	-	-	4,078	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi sự nghiệp xây dựng	534	-	-			534	534	534	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Chi công tác Quy hoạch	2,766	-	-			2,766	2,766	2,766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Tài nguyên MT và các ĐV trực thuộc	21,735	-	-	-	-	21,735	16,333	14,282	-	2,051	5,402	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chi quản lý hành chính	5,402	-	-			5,402	-	-	-	-	5,402	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Sự nghiệp địa chính	12,852	-	-			12,852	12,852	12,852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chi sự nghiệp môi trường	2,051	-	-			2,051	2,051	-	-	2,051	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chi quy hoạch	1,430	-	-			1,430	1,430	1,430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Công Thương và các ĐV trực thuộc	11,918	-	-	-	-	11,918	3,048	3,048	-	-	8,870	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Chi quản lý hành chính	8,870	-	-			8,870	-	-	-	-	8,870	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Sự nghiệp kinh tế	2,868	-	-			2,868	2,868	2,868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.3	Chi công tác Quy hoạch	180	-	-			180	180	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi giáo dục - Đào tạo ngành Giáo dục	322,188	8,100	8,100	7,500	-	314,088	307,396	-	307,396	-	6,472	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Sở Giáo dục đào tạo	286,947	8,100	8,100	7,500	-	278,847	272,375	-	272,375	-	6,472	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi quản lý hành chính	6,472	-	-			6,472	-	-	-	-	6,472	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi ĐTPT	8,100	8,100	8,100	7,500															
c	Chi sự nghiệp giáo dục	255,712	-	-			255,712	255,712	-	255,712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi sự nghiệp đào tạo - Đào tạo cử tuyển	16,663	-	-			16,663	16,663	-	16,663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Chi BC tăng thêm 2017, bổ sung CTMT, sắp xếp các trường ĐT, khác	35,221	-	-			35,221	35,221	-	35,221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Y tế	292,834	-	-	-	-	292,834	286,690	-	2,885	283,805	6,144	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Chi quản lý hành chính	6,144	-	-			6,144	-	-	-	-	6,144	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	Sự nghiệp y tế	282,305	-	-			282,305	282,305	-	-	282,305	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.3	Sự nghiệp đào tạo	2,885	-	-			2,885	2,885	-	2,885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.4	Bổ sung Quỹ khám chữa bệnh	1,000	-	-			1,000	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Văn hoá Thể thao và Du lịch	33,078	500	500	-	-	32,578	27,603	-	-	27,603	4,975	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Chi quản lý hành chính VP Sở	4,975	-	-			4,975	-	-	-	-	4,975	-	-	-	-	-	-	-	-
8.2	Sự nghiệp toàn ngành Sở VH -TT DL	27,603	-	-			27,603	27,603	-	-	27,603	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.3	Chi ĐTPT	500	500	500																
9	Sở LĐ TB-XH và các đơn vị trực thuộc	215,745	50	50	-	-	215,695	218,419	-	-	218,419	5,276	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Chi quản lý hành chính	5,276	-	-			5,276	-	-	-	-	5,276	-	-	-	-	-	-	-	-
9.2	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	19,619	-	-			19,619	19,619	-	-	19,619	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.3	BHYT người nghèo và TE dưới 6 tuổi	190,800	-	-			190,800	190,800	-	-	190,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.4	Chi ĐTPT	50	50	50			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc	10,816	3,065	3,065	-	-	7,211	2,631	-	-	2,631	4,580	-	-	240	-	240	-	-	-
a	Chi hành chính	4,580	-	-			4,580	-	-	-	-	4,580	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi sự nghiệp	2,871	-	-			2,631	2,631	-	-	2,631	-	-	-	240	-	240	-	-	-
c	Chi ĐTPT	3,065	3,065	3,065			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	VP Tỉnh Uỷ và các đơn vị trực thuộc Tỉnh Uỷ	99,049	3,740	3,740	-	-	95,309	10,568	-	-	10,568	84,741	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi quản lý hành chính	84,741	-	-			84,741	-	-	-	-	84,741	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi ĐTPT	3,740	3,740	3,740			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi bảo Đảng, SN khác	10,568	-	-			10,568	10,568	-	-	10,568	-	-	-	-	-	-	-	-	-

LawSoft
Tel: +84-8-3845 6684

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Bao gồm						Chi dự phòng, quỹ dự trữ tài chính, tăng thu so BTC giao	Chi bổ sung có mục tiêu nguồn Trung ương	Trong đó		Ghi Thu - Ghi Chi qua NSNN	Trong đó	
			Tổng số	Cân đối NSĐP	Trong đó			Chi sự nghiệp	Trong đó			Quản lý hành chính	ANQP và các khoản chi khác			Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư	CT MTQG, sự nghiệp		Hoạt động đóng góp, viện trợ	Học phí
					Giáo dục - Đào tạo DN	Khoa học Công nghệ			SN kinh tế	SN GD -ĐT, DN	SN khác									
1	2	3=4+9+13+18	4=5+6	5	7	8	9=10+11+12	10	10a	10b	10c	11	12		13=14+15	14	15	16=17+18	17	
12	Sở Kh, học và CN và các ĐV trực thuộc	16,667	-	-	-	-	16,667	12,727	-	-	12,727	3,940	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi quản lý hành chính	3,940	-	-			3,940	-	-	-	-	3,940	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	12,727	-	-			12,727	12,727	-	-	12,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Tỉnh đoàn và các đơn vị trực thuộc	8,512	-	-	-	-	8,512	3,205	-	-	3,205	5,307	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Tỉnh đoàn	5,307	-	-			5,307	-	-	-	-	5,307	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi sự nghiệp	3,205	-	-			3,205	3,205	-	-	3,205	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Thông tin và truyền thông	7,048	-	-	-	-	7,048	4,189	4,189	-	-	2,859	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi quản lý hành chính - Sở TT- TT	2,859	-	-			2,859	-	-	-	-	2,859	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi sự nghiệp kinh tế	3,699	-	-			3,699	3,699	3,699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi quy hoạch	490	-	-			490	490	490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Ban QL Khu Kinh tế	22,612	5,333	5,333	-	-	17,279	6,728	5,281	-	1,525	10,553	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi quản lý hành chính	10,553	-	-			10,553	-	-	-	-	10,553	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi ĐTPT	5,333	5,333	5,333																
b	Chi sự nghiệp kinh tế	3,221	-	-			3,221	3,221	3,221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi Sự nghiệp môi trường	1,525	-	-			1,525	1,525	-	-	1,525	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi công tác Quy hoạch	1,980	-	-			1,980	1,980	1,980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Nội vụ	21,577	-	-	-	-	21,577	13,300	2,537	10,763	-	8,277	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi quản lý hành chính	8,277	-	-			8,277	-	-	-	-	8,277	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi sự nghiệp kinh tế	2,537	-	-			2,537	2,537	2,537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi sự nghiệp đào tạo	10,763	-	-			10,763	10,763	-	10,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Các chủ đầu tư khác	136,803	136,803	136,803	9,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi ĐTPT	136,803	136,803	136,803	9,000															
II	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN ĐỘC LẬP	932,808	80,231	80,231	-	299	175,854	56,459	15,213	21,896	19,341	71,135	42,468	-	682,923	334,237	348,286	-	-	-
1	Ban quản lý dự án cao su thiên dân	343	-	-			343	343	343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vườn quốc gia Chư Mo Ray	8,639	-	-			8,639	8,639	8,639	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường Cao đẳng kinh tế - KT - TH	8,398	-	-			8,398	8,398	-	8,398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường Chính trị	6,298	-	-			6,298	6,298	-	6,298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường Trung cấp nghề	7,298	-	-			7,298	7,298	-	7,298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đài phát thanh - Truyền hình	11,256	-	-			11,256	11,256	-	-	11,256	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban bảo vệ sức khoẻ cán bộ	4,625	-	-			4,625	4,625	-	-	4,625	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Ban Dân tộc	4,447	-	-	-	-	4,447	1,722	1,722	-	-	2,725	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi quản lý hành chính	2,725	-	-			2,725	-	-	-	-	2,725	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi sự nghiệp kinh tế	1,722	-	-			1,722	1,722	1,722	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Ngoại vụ	5,716	-	-	-	-	5,716	1,143	1,143	-	-	4,573	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi quản lý hành chính Văn phòng Sở	2,053	-	-			2,053	-	-	-	-	2,053	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi sự nghiệp kinh tế - Kinh giải biên giới	1,143	-	-			1,143	1,143	1,143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Đoàn ra đoàn vào theo chủ trương UBND tỉnh	2,520	-	-			2,520	-	-	-	-	2,520	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thanh tra nhà nước	5,461	-	-	-	-	5,461	-	-	-	-	5,461	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi theo định mức	5,461	-	-			5,461	-	-	-	-	5,461	-	-	-	-	-	-	-	-
11	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19,745	-	-	-	-	19,745	-	-	-	-	19,745	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Bộ máy VP HĐND và đoàn ĐBQH	5,369	-	-			5,369	-	-	-	-	5,369	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Hoạt động Hội đồng nhân dân	5,106	-	-			5,106	-	-	-	-	5,106	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Hỗ trợ hoạt động Đoàn đại biểu quốc hội	270	-	-			270	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19,839	10,000	10,000	-	-	9,839	3,366	3,366	-	-	6,264	-	-	-	-	-	-	-	-
a1	Chi quản lý hành chính	6,264	-	-			6,264	-	-	-	-	6,264	-	-	-	-	-	-	-	-
a2	Chi sự nghiệp kinh tế	3,366	-	-			3,366	3,366	3,366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a3	Chi ĐTPT	10,000	10,000	10,000			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Tài chính	8,042	-	-			8,042	-	-	-	-	8,042	-	-	-	-	-	-	-	-
14	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	16,646	-	-			16,646	-	-	-	-	16,646	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Hội Cựu chiến binh	2,742	-	-			2,742	-	-	-	-	2,742	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hội Nông dân	3,769	-	-			3,769	-	-	-	-	3,769	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc	8,201	-	-			8,201	-	-	-	-	8,201	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	4,279	-	-			3,960	-	-	-	-	-	-	-	319	-	319	-	-	-
19	Sở Công an	9,475	350	350	-	-	9,125	-	-	-	-	-	9,125	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên	9,125	-	-			9,125	-	-	-	-	-	9,125	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	350	350	350			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	49,457	6,000	6,000	-	-	25,457	-	-	-	-	-	25,457	-	12,000	-	12,000	-	-	-
-	Chi thường xuyên	37,457	-	-			25,457	-	-	-	-	-	25,457	-	12,000	-	12,000	-	-	-
-	Chi ĐTPT	6,000	6,000	6,000			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ chỉ huy biên phòng	13,782	5,994	5,994	-	-	7,878	-	-	-	-	-	7,878	-	-	-	-	-	-	-

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Đvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Bao gồm						Chi dự phòng, quỹ dự trữ tài chính, tăng thu so BTC giao	Chi bổ sung có mục tiêu nguồn Trung ương	Trong đó		Ghi Thu - Ghi Chi qua NSNN	Trong đó	
			Tổng số	Cân đối NSĐP	Trong đó			Chi sự nghiệp	Trong đó			Quản lý hành chính	ANQP và các khoản chi khác			Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư	CT MTQG, sự nghiệp		Huy động đóng góp, viện trợ	Học phí
					Giáo dục - Đào tạo, DN	Khoa học Công nghệ			SN kinh tế	SN GD -ĐT DN	SN khác									
1	2	3=4+9+13+16	4=5+6	5	7	8	9=10+11+12	10	10a	10b	10c	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	
-	Chi thường xuyên	7.878	-	-			7.878	-	-	-	-	-	7.878		-	-		-	-	
-	Chi ĐTPT	5.904	5.904	5.904			-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	
22	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng CN cao Măng Đen	4.260	200	200	-	200	4.060	4.060	-	-	4.060	-	-		-	-		-	-	
	Chi thường xuyên	4.060	-	-			4.060	4.060	-	-	4.060	-	-		-	-		-	-	
	Chi ĐTPT	200	200	200		200	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	
23	BQL các dự án 98	47.266	47.266	47.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	
-	Chi ĐTPT	47.266	47.266	47.266			-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	
24	BQL khai thác các công trình thủy lợi	18.511	18.511	18.511			-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	
25	Bsung mục tiêu chưa phân bổ	495.318	-	-			-	-	-	-	-	-	-		495.318	162.262	333.056		-	
26	Chương trình dự án còn lại ghi thu, ghi chi theo thực tế giải ngân	174.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		174.895	171.975	2.920	-	-	-
II	Vốn đầu tư	171.975	-	-			-	-	-	-	-	-	-		171.975	171.975		-	-	-
b	Vốn sự nghiệp	2.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		2.920	-	2.920	-	-	-
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	175	-	-			-	-	-	-	-	-	-		175		175	-	-	-
-	Sở Giáo dục đào tạo	120	-	-			-	-	-	-	-	-	-		120		120	-	-	-
-	Sở Y tế	2.626	-	-			-	-	-	-	-	-	-		2.626		2.626	-	-	-
III	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN	10.485	880	880	-	-	9.605	504	180	-	324	9.101	-		-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ kinh phí người cao tuổi	632	-	-			632	-	-	-	-	632	-		-			-	-	-
2	Hội nạn nhân ảnh hưởng chất độc HH	376	-	-			376	-	-	-	-	376	-		-			-	-	-
3	Hội người tàn tật và trẻ em mồ côi	385	-	-			385	-	-	-	-	385	-		-			-	-	-
4	Hội khuyến học	257	-	-			257	-	-	-	-	257	-		-			-	-	-
5	Ban liên lạc tù chính trị	159	-	-			159	-	-	-	-	159	-		-			-	-	-
6	Hội nhà báo	820	-	-			820	-	-	-	-	820	-		-			-	-	-
7	Hội liên hiệp KH và kỹ thuật và các Hộ thanh niên	1.664	-	-	-	-	1.664	324	-	-	324	1.340	-		-			-	-	-
-	Hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên	1.340	-	-			1.340	-	-	-	-	1.340	-		-			-	-	-
-	Chi SN NHCN	324	-	-			324	324	-	-	324	-	-		-			-	-	-
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	290	-	-			290	-	-	-	-	290	-		-			-	-	-
9	Hội Văn học Nghệ thuật	656	-	-			656	-	-	-	-	656	-		-			-	-	-
10	Hội HN Việt Nam -Lao, Việt nam - CamPuchia	202	-	-			202	-	-	-	-	202	-		-			-	-	-
11	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	96	-	-			96	-	-	-	-	96	-		-			-	-	-
12	Hội Luật gia	233	-	-			233	-	-	-	-	233	-		-			-	-	-
13	Hội chữ thập đỏ	1.514	-	-			1.514	-	-	-	-	1.514	-		-			-	-	-
14	Liên minh các Hợp tác xã	2.703	880	880	-	-	1.823	180	180	-	-	1.643	-		-			-	-	-
-	Chi hoạt động bộ máy	1.643	-	-			1.643	-	-	-	-	1.643	-		-			-	-	-
-	Chi sự nghiệp kinh tế	180	-	-			180	180	180	-	-	-	-		-			-	-	-
-	Chi ĐTPT	880	880	880			-	-	-	-	-	-	-		-			-	-	-
15	Các Hội đặc thù khác	130	-	-			130	-	-	-	-	130	-		-			-	-	-
16	Hỗ trợ đơn vị Trung ương kết nghĩa xây dựng xã theo NQ 04-TU	158	-	-			158	-	-	-	-	158	-		-			-	-	-
17	Kinh phí thực phục vụ Tết Nguyên đán 2017	110	-	-			110	-	-	-	-	110	-		-			-	-	-
IV	Nguồn mua sắm sửa chữa lớn (phân bổ khi đủ thủ tục)	8.100	-	-			8.100	-	-	-	-	8.100	-		-			-	-	-
V	Chi nguồn dự kiến tăng biên chế, quản lý hành chính khác	7.815	-	-			7.815	-	-	-	-	7.815	-		-			-	-	-
VI	Cấp vốn ủy thác, bù lãi suất theo Nghị quyết HĐND	2.229	-	-	-	-	2.229	2.229	-	-	2.229	-	-		-	-		-	-	-
-	Quỹ cho vay ủy thác người nghèo qua NHCS	1.000	-	-			1.000	1.000	-	-	1.000	-	-		-			-	-	-
-	Cấp bù lãi suất hộ nghèo vay vốn theo NQ HĐND	1.229	-	-			1.229	1.229	-	-	1.229	-	-		-			-	-	-
VII	Chi khác ngân sách	34.414	-	-	-	-	34.414	-	-	-	-	-	34.414		-	-		-	-	-
1	Hoạt động đối ngoại Lào CPC	5.000	-	-			5.000	-	-	-	-	-	5.000		-			-	-	-
2	Dự toán chi hoạt động phạt vi phạm hành chính	3.233	-	-			3.233	-	-	-	-	-	3.233		-			-	-	-
3	Chi hoạt động thu lệ phí	2.617	-	-			2.617	-	-	-	-	-	2.617		-			-	-	-
4	Quỹ khen thưởng	3.100	-	-			3.100	-	-	-	-	-	3.100		-			-	-	-
5	Các khoản khác	4.500	-	-			4.500	-	-	-	-	-	4.500		-			-	-	-
6	Các nhiệm vụ phân bổ khi kế hoạch đề án được phê duyệt	15.964	-	-			15.964	-	-	-	-	-	15.964		-			-	-	-
VIII	Tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm tạo nguồn cân đối lương 2017	28.907	-	-			28.907	-	-	-	-	-	28.907		-			-	-	-
A2	Khối huyện, thành phố (bổ sung mục tiêu)	265.747	246.894	246.894	58.707	-	38.853	35.896	25.975	6.261	3.660	1.357	1.600	-	-	-	-	-	-	-

LawSoft Tel: +8

Đvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Bao gồm						Chi dự phòng, quỹ dự trữ tài chính, tăng thu so BTC giao	Chi bổ sung có mục tiêu nguồn Trung ương	Trong đó		Ghi Thu - Ghi Chi qua NSNN	Trong đó	
			Tổng số	Cân đối NSĐP	Trong đó			Chi sự nghiệp	Trong đó			Quản lý hành chính	AHOP và các khoản chi khác			Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư	CT MTQG, sự nghiệp		Huy động đóng góp, viện trợ	Học phí
					Giáo dục - Đào tạo, DN	Khoa học Công nghệ			SN kinh tế	SN GD -ĐT, DN	SN khác									
1	2	3=4+9+13+16	4=5+8	5	7	8	9=10+11+12	10	10a	10b	10c	11	12		13=14+15	14	15	16=17+18	17	18
1	UBND thành phố Kon Tum	45,226	43,389	43,389	6,530	-	1,839	1,839	1,839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	43,389	43,389	43,389	6,530															
-	Chi thường xuyên	1,839					1,839	1,839	1,839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Đăk Hà	17,787	13,699	13,699	5,748	-	4,088	4,088	2,299	1,348	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	13,699	13,699	13,699	5,748															
-	Chi thường xuyên	4,088	-	-			4,088	4,088	2,299	1,348	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đăk Tô	20,735	17,626	17,626	5,548	-	3,109	3,109	1,731	988	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	17,626	17,626	17,626	5,548															
-	Chi thường xuyên	3,109	-	-			3,109	3,109	1,731	988	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Kon Rẫy	23,130	19,282	19,282	5,318	-	3,848	3,848	2,493	875	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	19,282	19,282	19,282	5,318															
-	Chi thường xuyên	3,848	-	-			3,848	3,848	2,493	875	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Ngọc Hồi	32,462	28,939	28,939	5,480	-	3,523	3,523	2,498	665	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	28,939	28,939	28,939	5,480															
-	Chi thường xuyên	3,523	-	-			3,523	3,523	2,498	665	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Đăk Glei	37,977	30,004	30,004	7,100	-	7,073	7,073	5,496	1,097	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	30,004	30,004	30,004	7,100															
-	Chi thường xuyên	7,073	-	-			7,073	7,073	5,496	1,097	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Sa Thầy	36,440	26,639	26,639	6,680	-	3,801	3,001	1,264	1,287	450	-	800	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	26,639	26,639	26,639	6,680															
-	Chi thường xuyên	3,801	-	-			3,801	3,001	1,264	1,287	450	-	800	-	-	-	-	-	-	-
8	UBND huyện Kon Plong	24,958	21,838	21,838	5,978	-	3,120	3,120	2,730	-	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	21,838	21,838	21,838	5,978															
-	Chi thường xuyên	3,120	-	-			3,120	3,120	2,730	-	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	UBND huyện Tu mơ rông	25,858	19,879	19,879	5,200	-	5,979	5,179	4,729	-	450	-	800	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	19,879	19,879	19,879	5,200															
-	Chi thường xuyên	5,979	-	-			5,979	5,179	4,729	-	450	-	800	-	-	-	-	-	-	-
10	UBND huyện Ia H'Drai	28,152	25,599	25,599	5,140	-	2,553	1,196	988	-	210	1,357	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ĐTPT	25,599	25,599	25,599	5,140															
-	Chi thường xuyên	2,553	-	-			2,553	1,196	988	-	210	1,357	-	-	-	-	-	-	-	-
A3	Chi dự trữ tài chính	1,000	-	-			-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-
A4	Chi dự phòng	42,020	-	-			-	-	-	-	-	-	-	42,020	-	-	-	-	-	-
A5	Chi nguồn tăng thu so dự toán Trung ương giao	7,000	-	-			-	-	-	-	-	-	-	7,000	-	-	-	-	-	-
A6	Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS	23,710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,710	8,710	15,000
-	Học phí	8,710	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,710	8,710	
-	Huy động đóng góp, viện trợ	15,000	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,000		15,000

D:\2 Anh Hai\Phu luc Cong khai DT 2017--mới.xls]Bieu 15

LawSoft Tel: +8

UBND TỈNH KON TUM Biểu số 16A

CÔNG KHAI DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú			
						Chi cho GDĐT	Chi cho KHCN	Y tế	Khác
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
	TỔNG SỐ				**686.220**	**75.207**	**200**	**21.953**	**588.860**
A	**PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**				**312.417**	**58.707**	**0**	**0**	**253.710**
I	**Phân cấp**				**227.300**	**33.160**	**0**	**0**	**194.140**
1	**Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND**				**77.550**	**0**	**0**	**0**	**77.550**
-	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum			15.840				15.840
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà			6.710				6.710
-	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô			7.040				7.040
-	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông			7.590				7.590
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi			6.490				6.490
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei			8.030				8.030
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy			7.480				7.480
-	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai			5.720				5.720
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy			5.720				5.720
-	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong			5.930				5.930
2	**Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực**				**30.000**	**0**	**0**	**0**	**30.000**
-	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum			20.000				20.000
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi			5.000				5.000
-	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong			5.000				5.000
3	**Phân cấp đầu tư các xã biên giới**				**13.000**	**0**	**0**	**0**	**13.000**
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi			5.000				5.000
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei			3.000				3.000
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy			2.000				2.000
-	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai			3.000				3.000
4	**Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)**				**33.160**	**33.160**	**0**	**0**	**0**
-	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum			3.400	3.400			
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà			2.660	2.660			
-	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô			3.680	3.680			
-	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông			3.850	3.850			
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi			2.530	2.530			
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei			4.000	4.000			
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy			3.640	3.640			
-	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai			2.090	2.090			

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú			
						Chi cho GDĐT	Chi cho KHCN	Y tế	Khác
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy			3.370	3.370			
-	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong			3.940	3.940			
5	**Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác**				**73.590**	**0**	**0**	**0**	**73.590**
-	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum			7.359				7.359
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà			7.359				7.359
-	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô			7.359				7.359
-	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông			7.359				7.359
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi			7.359				7.359
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei			7.359				7.359
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy			7.359				7.359
-	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai			7.359				7.359
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy			7.359				7.359
-	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong			7.359				7.359
II	**Nguồn thu tiền sử dụng đất**				**57.570**	**0**	**0**	**0**	**57.570**
1	**Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng**				**56.000**	**0**	**0**	**0**	**56.000**
-	*Thành phố Kon Tum*	*UBND thành phố Kon Tum*			24.000				24.000
-	*Huyện Đăk Hà*	*UBND huyện Đăk Hà*			2.400				2.400
-	*Huyện Đăk Tô*	*UBND huyện Đăk Tô*			960				960
-	*Huyện Tu Mơ Rông*	*UBND huyện Tu Mơ Rông*			2.400				2.400
-	*Huyện Ngọc Hồi*	*UBND huyện Ngọc Hồi*			8.000				8.000
-	*Huyện Đăk Glei*	*UBND huyện Đăk Glei*			800				800
-	*Huyện Sa Thầy*	*UBND huyện Sa Thầy*			800				800
-	*Huyện Ia H'Drai*	*UBND huyện Ia H'Drai*			2.000				2.000
-	*Huyện Kon Rẫy*	*UBND huyện Kon Rẫy*			240				240
-	*Huyện Kon Plong*	*UBND huyện Kon Plong*			14.400				14.400
2	**Phân cấp cho các huyện thực hiện nhiệm vụ Chỉ đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai**				**1.570**	**0**	**0**	**0**	**1.570**
-	*Huyện Đăk Hà*	*UBND huyện Đăk Hà*			*100*				*100*
-	*Huyện Đăk Tô*	*UBND huyện Đăk Tô*			*100*				*100*
-	*Huyện Tu Mơ Rông*	*UBND huyện Tu Mơ Rông*			*770*				*770*
-	*Huyện Ngọc Hồi*	*UBND huyện Ngọc Hồi*			*100*				*100*
-	*Huyện Đăk Glei*	*UBND huyện Đăk Glei*			*100*				*100*
-	*Huyện Sa Thầy*	*UBND huyện Sa Thầy*			*100*				*100*
-	*Huyện Ia H'Drai*	*UBND huyện Ia H'Drai*			*100*				*100*

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú			
						Chi cho GDĐT	Chi cho KHCN	Y tế	Khác
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
-	*Huyện Kon Rẫy*	*UBND huyện Kon Rẫy*			100				100
-	*Huyện Kon Plong*	*UBND huyện Kon Plong*			100				100
III	**Nguồn xổ số kiến thiết**				**27.547**	**25.547**	**0**	**0**	**2.000**
1	**Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)**				**25.547**	**25.547**	**0**	**0**	**0**
-	*Thành phố Kon Tum*	*UBND thành phố Kon Tum*			3.130	3.130			
-	*Huyện Đăk Hà*	*UBND huyện Đăk Hà*			3.080	3.080			
-	*Huyện Đăk Tô*	*UBND huyện Đăk Tô*			1.860	1.860			
-	*Huyện Tu Mơ Rông*	*UBND huyện Tu Mơ Rông*			1.350	1.350			
-	*Huyện Ngọc Hồi*	*UBND huyện Ngọc Hồi*			2.950	2.950			
-	*Huyện Đăk Glei*	*UBND huyện Đăk Glei*			3.100	3.100			
-	*Huyện Sa Thầy*	*UBND huyện Sa Thầy*			3.040	3.040			
-	*Huyện Ia H'Drai*	*UBND huyện Ia H'Drai*			3.050	3.050			
-	*Huyện Kon Rẫy*	*UBND huyện Kon Rẫy*			1.948	1.948			
-	*Huyện Kon Plong*	*UBND huyện Kon Plong*			2.039	2.039			
2	**Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện**				**2.000**	0	0	0	2.000
-	*Huyện Đăk Hà*	*UBND huyện Đăk Hà*			500				500
-	*Huyện Đăk Glei*	*UBND huyện Đăk Glei*			500				500
-	*Huyện Sa Thầy*	*UBND huyện Sa Thầy*			500				500
-	*Huyện Kon Rẫy*	*UBND huyện Kon Rẫy*			500				500
B	**CHI NGÂN SÁCH TỈNH**				**373.803**	**16.500**	**200**	**21.953**	**335.150**
I	**Nguồn đầu tư XDCB trong nước**				**278.920**	**7.500**	**200**	**0**	**271.220**
1	Trả nợ Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư			28.700				28.700
2	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp	UBND huyện Đăk Glei	7317094	223	2.034				2.034
3	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	7037491	223	406				406
4	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	7031123	223	2.347				2.347
5	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	7031699	223	905				905
6	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Plei Kần) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	7602241	223	1.223				1.223
7	Khu nghĩa trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	7342640	223	71				71
8	Hệ thống đèn chiếu sáng đường NT18 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	7602457	223	351				351
9	Kè chống sạt lở sông Đăk Tờ Kan (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đăk Tô	7140064	016	127				127
10	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	7257727	223	5.234				5.234
11	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án 98	7601516	223	2.066				2.066
12	Đường giao thông khu vực biên giới vào đồn biên phòng Hồ Le (703) đến cửa khẩu phụ Hồ Đá	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	7004686	468	2.944				2.944

LawSoft Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú			
						Chi cho GDĐT	Chi cho KHCN	Y tế	Khác
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
13	Nâng cấp đường giao thông khu vực biên giới từ xã Đăk Man đến xã Đăk Blô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	7004686	468	2.960				2.960
14	Đường giao thông Đăk Kôi - Đăk Pxi	Sở Giao thông vận tải	7022920	223	474				474
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đăk Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7304321	016	411				411
16	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ - Trà My - Tắc Pỏ - Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	7022902	223	8.607				8.607
17	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ-Trà My-Tắc Pỏ-Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	7022902	223	4.500				4.500
18	Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	7041116	016	2.404				2.404
19	Thủy lợi Đăk Toa	UBND huyện Kon Rẫy	7030007	016	771				771
20	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	7026038	016	5.859				5.859
21	Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	Sở Nông nghiệp và PTNT	7067874	016	15.000				15.000
22	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư			4.461				4.461
23	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT			680				680
24	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi			3.100				3.100
25	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	7555168	014	1.500				1.500
26	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7575168	223	10.000				10.000
27	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	7603148	016	4.000				4.000
28	Vay lại để thực hiện Dự án Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa và Chương trình vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả				8.760				8.760
29	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đến xã Đăk Nhoong	UBND huyện Đăk Glei	7262367	223	1.921				1.921
30	Thủy lợi lang Lung	UBND huyện Sa Thầy	7544244	016	4.000				4.000
31	Các dự án chuẩn bị đầu tư				2.260	0	200	0	2.060
-	Nhà trưng bày, giới thiệu cột mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế			30				30
-	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đăk Rơ Nga	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh			200				200
-	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	BQL các dự án 98			200				200
-	Trạm chăn nuôi và thú y huyện la Hdrai	Chi cục Thú y			50				50
-	Hỗ trợ để thực hiện Công tác bồi thường GPMB dự án Đường giao thông vào Trại Tạm giam Công an tỉnh	Công an tỉnh Kon Tum			350				350
-	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo			400				400
-	Trường PTDTNT huyện la H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo			200				200
-	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			500				500
-	Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ đã hy sinh trong chiến dịch tết Mậu Thân năm 1968 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1972 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và xã hội			50				50
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	Trung tâm ứng dụng công nghệ cao Măng đen			200		200		
-	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy			50				50
-	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy			50				50

LuatVietnam
Tel: +84-3930-3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú			
						Chi cho GDĐT	Chi cho KHCN	Y tế	Khác
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
32	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	7484357	465	1.140				1.140
33	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	7544543	494	7.500	7.500			
34	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoong huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	7542515	223	4.300				4.300
35	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	7542624	223	3.690				3.690
36	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	7540895	463	4.500				4.500
37	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Cành, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	7544510	463	3.400				3.400
38	Trụ sở UBND xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7544584	463	3.350				3.350
39	Trụ sở UBND xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7544586	463	3.200				3.200
40	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	7118747	223	6.000				6.000
41	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	7056766	223	5.000				5.000
42	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	7544542	223	14.000				14.000
43	Cầu số 01 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	7601912	223	15.000				15.000
44	Cầu số 02 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	7601892	223	15.000				15.000
45	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	7544519	167	9.500				9.500
46	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	7551868	223	15.000				15.000
47	Trường bắn súng ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7004666	468	800				800
48	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn BB990/BCHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	468	5.000				5.000
49	Sửa chữa, nâng cấp đập Đá Trắng, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7565777	016	7.000				7.000
50	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	7602539	463	880				880
51	Kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT	7545039	016	10.000				10.000
52	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	7567302	483	3.065				3.065
53	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã Vị) thuộc xã Ia Tơi	UBND huyện Ia H'Drai	7592943	021	10.000				10.000
54	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	7567205	461	2.500				2.500
II	**Nguồn thu tiền sử dụng đất**				52.430	0	0	0	52.430
1	**Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất**				40.000				40.000
2	**Trích bổ sung Quỹ phát triển đất (10% phần ngân sách huyện, thành phố thu**	**Các chủ đầu tư**			7.000				7.000
3	**Chi phí quản lý đất đai (10% phần ngân sách huyện, thành phố thu)**	**Các chủ đầu tư**			5.430				5.430
III	**Nguồn thu xổ số kiến thiết**				42.453	9.000	0	21.953	11.500
1	**Lĩnh vực giáo dục và đào tạo**				9.000	9.000,00			
2	**Lĩnh vực y tế**				21.953			21.953,00	
3	**Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội**				11.500				11.500,00

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

UBND TỈNH KON TUM

Mẫu số 17/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán NSĐP năm 2015	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng cộng	**682.763**	**582.230**	**100.533**
I	**Chi thực hiện các chương trình Mục tiêu quốc gia**	**333.056**	**247.993**	**85.063**
1	Chương trình mục tiêu QG xây dựng nông thôn mới	107.800	88.000	19.800
2	Chương trình mục tiêu QG giảm nghèo bền vững	225.256	159.993	65.263
II	**Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước**	**171.975**	**171.975**	
III	**Chi đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn trong nước**	**162.262**	**162.262**	
IV	**Chi nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định**	**15.470**	**-**	**15.470**
1	**Vốn ngoài nước**	**2.920**	**-**	**2.920**
-	Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá chương trình	2.037		2.037
-	Vệ sinh nông thôn	883		883
2	**Vốn trong nước**	**12.550**	**-**	**12.550**
-	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ các cấp	310		310
-	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	240		240
-	Vốn chuẩn bị động viên	12.000		12.000

Ghi chú: KP CTMTQG được cập nhật theo số Bộ Tài chính giao tại Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số : 18/CKTC-NSĐP

UBND TỈNH KONTUM

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND, ngày 10 /12/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Số TT	Tên các huyện, thành phố	Tổng thu NSNN tại địa bàn	Tổng chi Ngân sách huyện quản lý	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố		
				Tổng số	Bao gồm	
					BS cân đối	BS có mục tiêu
1	Thành phố Kon Tum	1.214.970	565.849	234.570	198.842	35.728
2	Huyện Đăk Hà	89.550	303.748	239.659	221.952	17.707
3	Huyện Đăk Tô	88.880	239.786	165.244	149.136	16.108
4	Huyện Ngọc Hồi	155.765	278.152	223.700	197.238	26.462
5	Huyện Đăk GLei	20.540	288.846	271.064	245.932	25.132
6	Huyện Sa Thầy	54.880	258.989	210.813	190.373	20.440
7	Huyện Ia H'Drai	19.090	88.459	72.463	54.311	18.152
8	Huyện Kon Rẫy	31.095	189.068	163.575	146.450	17.125
9	Huyện Kon Plong	96.910	248.374	196.945	175.387	21.558
10	Huyện Tu Mơ Rông	45.320	255.895	218.231	198.923	19.308
	Tổng cộng	**1.817.000**	**2.717.166**	**1.996.264**	**1.778.544**	**217.720**

LawSoft * Tel: +8

Mẫu số 42/TC-CKNS

UBND TỈNH KON TUM

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày tháng năm 2017

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017	Trong đó			
			Dự toán chi ngân sách tỉnh	Trong đó		Dự toán chi ngân sách huyện
				Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu huyện	
A	**Dự toán chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)**	**5.287.534**	**2.788.088**	**2.570.368**	**217.720**	2.499.446
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**4.604.771**	**2.105.325**	**1.887.605**	**217.720**	2.499.446
1	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**686.220**	**552.670**	**373.803**	**178.867**	133.550
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	506.220	428.670	278.920	149.750	77.550
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	110.000	54.000	52.430	1.570	56.000
	Trong đó chi từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý	40.000	40.000	40.000		
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	70.000	42.453	27.547	
2	**Chi thường xuyên (2)**	**3.818.591**	**1.502.635**	**1.463.782**	**38.853**	2.315.956
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.723.786	356.579	350.318	6.261	1.367.207
-	Sự nghiệp giáo dục	1.642.874	294.241	294.241		1.348.633
-	Sự nghiệp đào tạo	80.912	62.338	56.077	6.261	18.574
2.2	Chi khoa học và công nghệ	14.390	14.390	14.390		
2.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	69.944	4.083	3.933	150	65.861
2.4	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	2.010.471	1.127.583	1.095.141	32.442	882.888
-	Chi sự nghiệp kinh tế	309.933	197.091	171.116	25.975	112.842
-	Chi sự nghiệp y tế	479.587	479.295	479.295		292
-	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	44.652	30.317	30.317		14.335
-	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	14.860	11.335	7.825	3.510	3.525
-	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	26.460	11.396	11.396		15.064
-	Chi đảm bảo xã hội	87.374	26.540	26.540		60.834
-	Chi quản lý hành chính	887.758	294.472	293.115	1.357	593.286
-	Chi quốc phòng, an ninh	105.426	44.923	43.323	1.600	60.503
-	Chi khác ngân sách	41.158	18.950	18.950		22.208
-	Chi thường xuyên khác	13.264	13.264	13.264		
3	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**1.000**		
4	**Dự phòng ngân sách**	**91.960**	**42.020**	**42.020**		**49.940**
5	**Chi nguồn tăng thu so dự toán Trung ương giao**	**7.000**	**7.000**	**7.000**	-	-
-	50% tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương	3.500	3.500	3.500		
-	Chi tăng cường hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y	3.500	3.500	3.500		

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017	Trong đó			
			Dự toán chi ngân sách tỉnh	Trong đó		Dự toán chi ngân sách huyện
				Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu huyện	
II	**Chi nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác**	**682.763**	**682.763**	**682.763**		
1	Chi thực hiện các chương trình Mục tiêu quốc gia	333.056	333.056	333.056		
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	171.975	171.975	171.975		
3	Đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	162.262	162.262	162.262		
4	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	15.470	15.470	15.470		
B	**Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách**	**31.000**	**23.710**	**23.710**	**-**	7.29
II	Học phí	16.000	8.710	8.710		7.29
III	Huy động đóng góp, viện trợ	15.000	15.000	15.000		
	Tổng cộng chi ngân sách địa phương (A+B)	**5.318.534**	**2.811.798**	**2.594.078**	**217.720**	2.506.73
C	**Tổng số vay trong năm (3)**	**47.000**	**47.000**	**47.000**		
	Vay để trả nợ gốc	47.000	47.000	47.000		

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số : 19/CKTC-NSĐP

UBND TỈNH KONTUM

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND, ngày 10 /02/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Thuế Tài nguyên nước khu vực NQD	Thuế tài nguyên khác	Tiền sử dụng đất; nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng do cấp huyện quản lýthu trên địa bàn các phường, thị trấn, xã đã đạt chuẩn nông thôn mới	Tiền cho thuê mặt đất mặt nước	Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản	Thu từ việc bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được cấp thẩm quyền giao UBND huyện, thị xã, thành phố	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	Lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu (không bao gồm lệ phí môn bài)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với giấy phép do địa phương phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố)	Tiền phạt vi phạm hành chính	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, thu	Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, thu	Thu kết dư ngân sách cấp huyện	Thu kết dư ngân sách cấp huyện	Các khoản thu khác của theo quy định của pháp luật	Thuế GTGT và TNDN thu từ khu vực DNNN và DN có vốn ĐTNN	Thuế GTGT và TNDN thu từ công thương nghiệp và dịch vụ NQD	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế TTĐB thu từ hàng hóa XNK)	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện	Thu kết dư ngân sách cấp huyện
1	Thành phố, thị xã	70%	100%	60%	80%	30%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	10%	70%	90%	100%	100%	100%	100%
2	Các huyện	70%	100%	60%	80%	30%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	10%	90%	90%	100%	100%	100%	100%

LawSoft * Tel: +8

LawSoft * Tel: +8

Mẫu số : 20/CKTC-NSĐP

UBND TỈNH KONTUM

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND, ngày 10 /02/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Nội dung	Lệ phí môn bài	Thuế sử dụng đất NN	Thuế SD đất phi nông nghiệp	Tiền sử dụng đất; nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng do cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu		Phí trước bạ nhà đất	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được cấp thẩm quyền giao UBND cấp xã	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thuộc xã quản lý, thu	Lệ phí do thuộc xã quản lý, thu (không bao gồm lệ phí môn bài)	Tiền thu phạt vi phạm hành chính	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý, thu	Thu kết dư ngân sách cấp xã	Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã
				Trên địa bàn các phường, thị trấn, xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	Trên địa bàn các phường, thị trấn, xã đã đạt chuẩn nông thôn mới											
NS xã, phường, thị trấn	100%	100%	100%	80%	20%	70%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%